

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH ĐÀO TẠO: BÁC SĨ THÚ Y**

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  
MT02011: QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG  
(ENVIRONMENTAL MANAGEMENT)

**I. Thông tin về học phần**

- Học kì: 9
- Tín chỉ: 02 (Lý thuyết 02 – Thực hành 0 - Tự học 06)
- Giờ tín chỉ đổi với các hoạt động học tập
  - + Học lý thuyết trên lớp: 24 tiết
  - + Thuyết trình và thảo luận trên lớp: 06 tiết
- Giờ tự học: 90 tiết
- Đơn vị phụ trách:
  - Bộ môn: Quản lý Môi trường
  - Khoa: Tài nguyên và Môi trường
- Học phần thuộc khối kiến thức:

| Đại cương <input type="checkbox"/> | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | Chuyên ngành <input checked="" type="checkbox"/> |
|------------------------------------|--------------------------------------|--|
| Bắt buộc <input type="checkbox"/>  | Tự chọn <input type="checkbox"/>     | Bắt buộc <input checked="" type="checkbox"/>     |
| Bắt buộc <input type="checkbox"/>  | Tự chọn <input type="checkbox"/>     | Tự chọn <input type="checkbox"/>                 |

- Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh  Tiếng Việt

**II. Chuẩn đầu ra của chương trình mà học phần đáp ứng**

\* Các chuẩn đầu ra và chỉ báo của chương trình đào tạo mà học phần đóng góp:

| Chuẩn đầu ra của CTĐT  | Chỉ báo của chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo   |
|--|---|
| Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:   |   |
| <b>Kiến thức chung</b>   |   |
| <b>CĐR1.</b> Áp dụng kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội và sự hiểu biết về các vấn đề đương đại vào lĩnh vực Thú y  | 1.1. Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên (toán, hoá, sinh, môi trường) vào lĩnh vực thú y   |
| <b>Kiến thức chuyên môn</b>  |   |
| <b>CĐR2.</b> Áp dụng kiến thức thú y vào việc phòng chống dịch bệnh cho động vật một cách hiệu quả   | 2.1. Áp dụng kiến thức thú y vào việc Phân tích các yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội liên quan đến công tác phòng chống dịch bệnh cho động vật. |
| <b>Kỹ năng chung</b>   |   |
| <b>CĐR7.</b> Giao tiếp đa phương tiện, đa văn hoá một cách hiệu quả; Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ công việc; đạt chuẩn tiếng Anh trình độ B1 theo qui định của Bộ GD&ĐT | 7.4. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin (CNTT) phục vụ công việc.   |

| <b>Chuẩn đầu ra của CTĐT</b><br>Sau khi hoàn tất chương trình, sinh viên có thể:   | <b>Chỉ báo của chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</b>  |
|--|---|
| <b>Kỹ năng chuyên môn</b>  |   |
| <b>CĐR10.</b> Sử dụng công nghệ thông tin và các thiết bị hiện đại của ngành thú y phục vụ công tác chẩn đoán, phòng trị bệnh và quản lý dịch bệnh động vật đạt mục tiêu đề ra | 10.2. Sử dụng các trang thiết bị hiện đại của ngành thú y phục vụ công tác chẩn đoán, phòng trị bệnh và quản lý dịch bệnh động vật đạt mục tiêu đề ra |
| <b>Năng lực tự chủ và trách nhiệm</b>  |   |
| <b>CĐR13.</b> Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe cho con người và thể hiện lòng yêu quý động vật   | 13.1. Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe cho con người thông qua công tác thú y   |

### III. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi của học phần

#### \* Mục tiêu

- Học phần nhằm cung cấp cho người học kiến thức về các công cụ trong công tác quản lý môi trường
- Học phần rèn cho người học kỹ năng về đánh giá, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch, làm việc độc lập và làm việc nhóm; kỹ năng tổng hợp tài liệu, viết báo cáo.
- Học phần hình thành cho người học thái độ cực thực hiện trách nhiệm và tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường

#### \* Kết quả học tập mong đợi của chương trình

Học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra sau đây của CTĐT theo mức độ sau:

I – Giới thiệu (Introduction); P – Thực hiện (Practice); R – Củng cố (Reinforce); M – Đạt được (Master)

| Mã HP   | Tên HP             | Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT |     |     |     |      |      |
|---------|--------------------|---|-----|-----|-----|------|------|
|         |                    | 1.1   | 2.1 | 7.4 | 8.2 | 10.2 | 13.1 |
| MT02011 | Quản lý môi trường | M   | M   | M   | M   | M    | M    |

| Ký hiệu                        | KQHTMD của học phần<br>Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được  | Chỉ báo CĐR<br>của CTĐT |
|--------------------------------|---|-------------------------|
| Kiến thức                      |   |                         |
| K1                             | Giải thích mối quan hệ giữa các thành phần trong hệ thống môi trường và mối quan hệ giữa qua lại giữa môi trường và phát triển. | 1.1                     |
| K2                             | Lựa chọn công cụ pháp lý, kinh tế và kỹ thuật trong phân tích thông tin, xây dựng kế hoạch quản lý môi trường                   | 2.1                     |
| Kỹ năng                        |   |                         |
| K3                             | Phân tích, xử lý số liệu, viết và trình bày báo cáo   | 7.4; 10.2               |
| K4                             | Sử dụng các công cụ quản lý môi trường để giải quyết và bảo vệ môi trường, phòng chống dịch bệnh.                               | 10.2                    |
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm |   |                         |
| K5                             | Hình thành thói quen và thái độ tự giác trong bảo vệ môi trường phục vụ phát triển bền vững                                     | 13.1                    |

#### **IV. Nội dung tóm tắt của học phần**

##### **MT02011. Quản lý Môi trường (Environmental Management) (02 TC: 2-0-6).**

Học phần này gồm 6 chương và cung cấp cho người học những vấn đề cơ bản của khoa học môi trường, mục tiêu, nội dung, xu hướng quản lý môi trường, các cơ sở khoa học của công tác quản lý môi trường để hiểu hơn hệ thống quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Khoá học này cũng phân tích một số công cụ pháp luật, kinh tế, kỹ thuật và phụ trợ trong công tác quản lý môi trường đối với lĩnh vực môi trường đô thị, khu công nghiệp và nông thôn.

#### **V. Phương pháp giảng dạy và học tập**

##### **1. Phương pháp giảng dạy**

Bảng 1: Phương pháp giảng dạy

| KQHTMD<br>PPGD | K1 | K2 | K3 | K4 | K5 |
|----------------|----|----|----|----|----|
| Thuyết giảng   | X  | X  |    |    | X  |
| Thảo luận nhóm |    | X  | X  | X  | X  |
| E – learning   | X  | X  |    | X  | X  |
| Case study     |    |    | X  | X  | X  |

##### **2. Phương pháp học tập**

- Sinh viên tự đọc tài liệu, nhận diện các vấn đề liên quan
- Sinh viên tham gia nghe giảng, thảo luận nhóm
- Sinh viên được khích lệ sử dụng tổng hợp các kiến thức từ các môn học khác để phân tích và đề xuất giải pháp quản lý môi trường.

#### **VI. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải phải tham dự ít nhất 20 tiết học lý thuyết.
- Chuẩn bị cho bài giảng: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải đọc bài giảng, tài liệu liên quan do giảng viên cung cấp.
- Bài tập: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải hoàn thành bài tập giảng viên giao theo nhóm
- Thuyết trình và Thảo luận: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải hoàn thành 02 bài tập nhóm có thảo luận
- Thi giữa kì: Tham gia trình bày và nộp báo cáo bài tập nhóm có thảo luận
- Thi cuối kì: Tham gia kỳ thi cuối kỳ bằng đề thi trắc nghiệm

#### **VII. Đánh giá và cho điểm**

##### **1. Thang điểm: 10**

##### **2. Điểm trung bình của học phần là tổng điểm của các rubric nhân với trọng số tương ứng của từng rubric**

- Điểm quá trình: 40%
  - + Thảo luận trên lớp: 10%
  - + Tiểu luận giữa kỳ: 30%
- Điểm kiểm tra cuối kỳ: 60%

### 3. Phương pháp đánh giá

Bảng 2. Ma trận đánh giá

| KQHTMD                             | K1 | K2 | K3 | K4 | K5 | Thời gian/ tuần học        |
|------------------------------------|----|----|----|----|----|----------------------------|
| <b>Đánh giá quá trình (40%)</b>    |    |    |    |    |    |                            |
| Rubric 1. Thảo luận trên lớp (10%) | X  | X  |    |    | X  | Tuần 1 – 8                 |
| Rubric 2. Tiêu luận giữa kỳ (30%)  | X  | X  | X  | X  | X  | Tuần 9 - 10                |
| <b>Đánh giá cuối kì (60%)</b>      |    |    |    |    |    |                            |
| Rubric 3. Thi cuối kì (60%)        | X  | X  |    |    |    | Theo lịch thi của Học viện |

#### Rubric 1: Thảo luận trên lớp

| Tiêu chí  | Trọng số (%) | Tốt 8,5 – 10 điểm                    | Khá 6,5 – 8,4 điểm        | Trung bình 4,0 – 6,4 điểm        | Kém 0 – 3,9 điểm             |
|---|--------------|--------------------------------------|---------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| Điểm danh thời gian tham dự                       | 50           | Tham dự đủ 100% số buổi              | Tham dự > 90% số buổi học | Tham dự từ 70% - 90% số buổi học | Tham dự dưới 70% số buổi học |
| Thái độ tham dự và phát biểu ý kiến trong lớp học | 50           | Luôn chú ý và tham gia các hoạt động | Khá chú ý, có tham gia    | Có chú ý, ít tham gia            | Không chú ý/ít tham gia      |

#### Rubric 2: Đánh giá tiêu luận giữa kỳ

| Tiêu chí                                | Trọng số (%) | Tốt 8,5 – 10 điểm  | Khá 6,5 – 8,4 điểm  | Trung bình 4,0 – 6,4 điểm   | Kém 0 – 3,9 điểm  |
|---|--------------|--|---|---|---|
| Nội dung                                | 40           | Phong phú hơn yêu cầu  | Đầy đủ theo yêu cầu   | Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng   | Thiếu nhiều nội dung quan trọng                                     |
| Hình thức và mức độ tin cậy của báo cáo | 20           | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc   | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ  | Lập luận có chủ ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng   | Lập luận không có căn cứ khoa học và logic                          |
| Kỹ năng thuyết trình                    | 20           | Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt. Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ. Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ. Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Không có tương tác bằng mắt. Trả lời sai đa số các câu hỏi đặt đúng |

|                        |    |  |  |   |                                      |
|------------------------|----|--|--|---|--------------------------------------|
| Sự phối hợp trong nhóm | 20 | Nhóm phối合作 tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm |
|------------------------|----|--|--|---|--------------------------------------|

Bảng 3. Chỉ báo thực hiện các kết quả học tập mong đợi của học phần

| KQHTMĐ | Chỉ báo thực hiện KQHTMĐ  |
|--------|---|
| K1     | Chỉ báo 1: Phân tích được các thành phần môi trường; nguyên tắc, mục tiêu và cơ sở khoa học của quản lý môi trường.<br>Chỉ báo 2: Phân tích được mối quan hệ giữa phát triển kinh tế xã hội và môi trường (Ảnh hưởng của phát triển kinh tế xã hội tới môi trường). |
| K2     | Chỉ báo 3: Phân tích được bản chất của các công cụ quản lý môi trường.<br>Chỉ báo 4: Phân tích được vai trò, chức năng và phạm vi áp dụng của công cụ kinh tế, pháp luật, kỹ thuật, phụ trợ trong công tác quản lý môi trường.                                      |
| K3     | Chỉ báo 4: Hoàn thành tốt các bài tập cá nhân, bài tập nhóm được giao.  |
| K4     | Chỉ báo 5: Phân tích hiệu quả của các công cụ quản lý môi trường đối với các lĩnh vực.<br>Chỉ báo 6: Vận dụng được các công cụ quản lý môi trường vào giải quyết các trường hợp cụ thể.   |
| K5     | Chỉ báo 7: Hiểu rõ quy định về bảo vệ môi trường và trách nhiệm bảo vệ môi trường trong lĩnh vực Thú Y.   |

#### 4. Các yêu cầu, quy định đối với học phần

- *Nộp bài tập chậm:* Tất cả các trường hợp nộp bài tập chậm: trừ 50% điểm chuyên cần.
- *Không làm bài tập tiểu luận:* 0 điểm.
- *Không làm bài giữa kỳ:* 0 điểm
- *Điểm thi cuối kỳ:* Không tham thi cuối kỳ (và không có lý do được chấp thuận theo QĐ hiện hành): điểm 0.
- *Yêu cầu về đạo đức:* Không được sử dụng điện thoại trong lớp, không đi muộn, không ngủ trong lớp. Tôn trọng ý kiến khác biệt và quyền cá nhân.

#### VIII. Giáo trình/ tài liệu tham khảo

##### \* Giáo trình:

1. Hồ Thị Lam Trà, Lương Đức Anh, Cao Trường Sơn (2012). Giáo trình quản lý môi trường. NXB Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
2. GS.TSKH Lê Huy Bá (chủ biên), Thái Vũ Bình, Vũ Đình Long, Giáo trình Quản lý môi trường (phần chuyên đề) (2016), Nhà xuất bản Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh
3. Đinh Thị Hải Vân (Chủ Biên), Võ Hữu Công, Nguyễn Thị Hồng Ngọc, Nguyễn Thị Bích Hà (2022). Giáo trình Quản lý tài nguyên trên cơ sở cộng đồng. NXB Học viện Nông nghiệp.
4. Cao Trường Sơn (2021). Giáo trình Kiểm toán môi trường. NXB Học viện Nông nghiệp.

**\* Tài liệu tham khảo khác:**

1. Quốc hội (2020), Luật bảo vệ môi trường 2020
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), Báo cáo Môi trường quốc gia: Tổng quan môi trường.
3. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội (2010), Giáo trình Kinh tế Môi trường
4. Đinh Thị Hải Vân, Cao Trường Sơn, (2018) Đánh giá dòng nitơ trên quy trình chăn nuôi lợn quy mô trang trại tại Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tháng 12, tr: 15-21
5. Nguyễn Trọng Khánh, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Nguyễn Ngọc Doanh, Đinh Thị Hải Vân (2017) Optimization of Municipal Solid waste transportation by integrating GIS analysis, equation-based, and agent-based model, Waste Management No 59 (2017), pp 14-22
6. Võ Hữu Công, Nguyễn Thanh Lâm, Đinh Thị Hải Vân, Cao Trường Sơn, Nguyễn Thị Hương Giang, Nguyễn Thị Bích Hà (2018). Ô nhiễm môi trường chăn nuôi lợn và một số biện pháp xử lý chất thải, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 22-31.
7. Cao, S.T., Tran, H.P., Le, H.T.T., Bui, H.P.K., Nguyen, G.T.H., Nguyen, L.T., Nguyen, B.T., Luong, A.D., 2021. Impacts of effluent from different livestock farm types (pig, cow, and poultry) on surrounding water quality: a comprehensive assessment using individual parameter evaluation method and water quality indices. Environ. Sci. Pollut. Res. <https://doi.org/10.1007/s11356-021-14284-9>

**IX. Nội dung chi tiết của học phần**

| Tuần  | Nội dung   | KQHTMĐ<br>của HP |
|-------|--|------------------|
| 1-2   | <b>Chương 1: Những vấn đề cơ bản của quản lý môi trường</b><br><b>A/ Các nội dung chính trên lớp: (6 tiết)</b><br><b>Nội dung giảng dạy lý thuyết: (6 tiết)</b><br>1.1. Những vấn đề chung trong quản lý môi trường<br>1.2. Khủng hoảng môi trường<br>1.3. Các mục tiêu, nội dung, nguyên tắc và xu hướng quản lý môi trường                         | K1               |
|       | <b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (18 tiết)</b><br>Khủng hoảng môi trường   |                  |
| 3     | <b>Chương 2: Cơ sở của quản lý môi trường</b><br><b>A/ Các nội dung chính trên lớp: (3 tiết)</b><br><b>Nội dung giảng dạy lý thuyết: (3 tiết)</b><br>2.1. Cơ sở triết học của quản lý môi trường<br>2.2. Cơ sở khoa học công nghệ của quản lý môi trường<br>2.3. Cơ sở kinh tế của quản lý môi trường<br>2.4. Cơ sở luật pháp của quản lý môi trường | K1, K2           |
|       | <b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (9 tiết)</b><br>Cơ sở của quản lý môi trường: phân tích mối quan hệ Tự nhiên – Con người – Xã hội   |                  |
| 4-5-6 | <b>Chương 3: Các công cụ trong quản lý môi trường</b><br><b>A/ Các nội dung chính trên lớp: (12 tiết)</b><br><b>Nội dung giảng dạy lý thuyết: (12 tiết)</b>  | K2               |
|       |  |                  |

| Tuần | Nội dung  | KQHTMD<br>của HP                 |
|------|---|----------------------------------|
|      | 3.1. Khái niệm về công cụ quản lý môi trường<br>3.2. Phân loại công cụ quản lý môi trường<br>3.3. Công cụ luật pháp – chính sách<br>3.4. Công cụ kinh tế<br>3.5. Công cụ kỹ thuật<br>3.6. Công cụ phụ trợ<br><b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (36 tiết)</b><br>Báo cáo đánh giá hiện trạng môi trường Đô thị, khu công nghiệp, Nông thôn  |                                  |
| 7    | <b>Chương 4. Hệ thống quản lý nhà nước về Bảo vệ môi trường và công tác thanh kiểm tra môi trường</b><br><b>A/ Các nội dung chính trên lớp: (3 tiết)</b><br><b>Nội dung giảng dạy lý thuyết: (3 tiết)</b><br>4.1. Tổ chức quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tại một số nước<br>4.2. Tổ chức quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường ở Việt Nam<br>4.3. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo và xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường.<br><b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (9 tiết)</b><br>Tìm hiểu về luật Bảo vệ Môi trường và hệ thống tổ chức, cơ cấu, chức năng nhiệm vụ của Tổng cục Môi trường | K2, K5<br><br>K2                 |
| 8    | <b>Chương 5. Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp</b><br><b>A/ Các nội dung chính trên lớp: (3 tiết)</b><br><b>Nội dung giảng dạy lý thuyết: (3 tiết)</b><br>5.1. Phân tích mô hình DPSIR<br>5.2. Các công cụ pháp lý, kinh tế, kỹ thuật và phụ trợ áp dụng trong quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp<br>Chia nhóm thảo luận và trình bày<br><b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (9 tiết)</b><br>Làm bài tiểu luận và bài trình bày báo cáo về thực trạng công tác quản lý môi trường theo nhóm đối với từng lĩnh vực.  | K2, K3, K4<br><br>K2, K3, K4, K5 |
| 9    | <b>Chương 6: Quản lý môi trường nông thôn và làng nghề</b><br><b>A/ Các nội dung chính trên lớp: (3 tiết)</b><br><b>Nội dung giảng dạy lý thuyết: (3 tiết)</b><br>Các công cụ pháp lý, kinh tế, kỹ thuật và phụ trợ áp dụng trong quản lý môi trường nông thôn và làng nghề<br>Chia nhóm thảo luận và trình bày<br><b>B/ Các nội dung cần tự học ở nhà: (9 tiết)</b><br>Làm bài tiểu luận và bài trình bày báo cáo về thực trạng công tác quản lý môi trường theo nhóm đối với từng lĩnh vực.   | K2, K3, K4<br><br>K2, K3, K4, K5 |
| 10   | Sinh viên thuyết trình theo nhóm 3-5 sinh viên/nhóm, hỏi đáp và nộp bài tiểu luận   | K3, K4, K5                       |

**X. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần**

- Phòng học, thực hành
- Phương tiện phục vụ giảng dạy: Máy chiếu, bảng, giấy Ao, bút viết bảng
- E-learning
- Phần mềm MsTeam

P. TRƯỞNG BỘ MÔN

TS. Cao Trường Sơn

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. TRẦN TRỌNG PHƯƠNG

Hà Nội, ngày 15 tháng 8 năm 2022

GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN

TS. Đinh Thị Hải Vân

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



GS.TS. PHẠM VĂN CƯỜNG

**PHỤ LỤC**  
**THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN**

**Giảng viên phụ trách học phần**

|  |   |
|--|---|
| Họ và tên: Đinh Thị Hải Vân  | Học hàm, học vị: TS   |
| Địa chỉ cơ quan: Học viện NNVN   | Điện thoại liên hệ: 0936953333                                  |
| Email: <a href="mailto:dinhthihaivan@gmail.com">dinhthihaivan@gmail.com</a>                          | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên:<br>(nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) |   |

**Giảng viên giảng dạy học phần**

|  |   |
|--|---|
| Họ và tên: Cao Trường Sơn  | Học hàm, học vị: TS   |
| Địa chỉ cơ quan: Học viện NNVN   | Điện thoại liên hệ: 0975278172                                  |
| Email: <a href="mailto:caotruongson.hua@gmail.com">caotruongson.hua@gmail.com</a>                    | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên:<br>(nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) |   |

**Giảng viên giảng dạy học phần**

|  |   |
|--|---|
| Họ và tên: Nguyễn Thị Hồng Ngọc  | Học hàm, học vị: TS   |
| Địa chỉ cơ quan: Học viện NNVN   | Điện thoại liên hệ: 0986784458                                  |
| Email: <a href="mailto:hongngockhtn@gmail.com">hongngockhtn@gmail.com</a>                            | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên:<br>(nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) |   |

**Giảng viên giảng dạy học phần**

|  |   |
|--|---|
| Họ và tên: Lương Đức Anh   | Học hàm, học vị: ThS  |
| Địa chỉ cơ quan: Học viện NNVN   | Điện thoại liên hệ: 0969713084                                  |
| Email: <a href="mailto:anhld.hua@gmail.com">anhld.hua@gmail.com</a>                                  | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên:<br>(nêu rõ hình thức liên lạc giữa sinh viên với giảng viên/trợ giảng) |   |

## **BẢNG TÓM TẮT TƯƠNG THÍCH GIỮA KQHTMĐ, DẠY- HỌC VÀ ĐÁNH GIÁ**

| <b>KQHTMĐ</b>                | <b>K1</b> | <b>K2</b> | <b>K3</b> | <b>K4</b> | <b>K5</b> |
|------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>DẠY VÀ HỌC</b>            |           |           |           |           |           |
| Thuyết giảng                 | X         | X         |           |           | X         |
| Thảo luận nhóm               |           | X         | X         | X         | X         |
| E-learning                   | X         | X         |           |           | X         |
| Case study                   |           |           | X         | X         | X         |
| <b>ĐÁNH GIÁ</b>              |           |           |           |           |           |
| Rubric 1. Thảo luận trên lớp | X         | X         |           |           | X         |
| Rubric 2. Tiêu luận giữa kỳ  | X         | X         | X         | X         | X         |
| Thi cuối kì: Trắc nghiệm     | X         | X         |           |           | X         |

### **CÁC LẦN CẢI TIẾN ĐỀ CUỐNG:**

- Lần 1: 7/ 2018: Áp dụng phương pháp giảng dạy E-learning
- Lần 2: 7/ 2019: Đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo Rubric
- Lần 3: 7/ 2020: Bổ sung thêm phương pháp giảng dạy theo Case study
- Lần 4: 7/ 2021: Cập nhật nội dung Chương 2, Chương 3, Chương 4 theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (Thay thế cho Luật Bảo vệ môi trường năm 2014).